

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	13,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	43.2%	97.1%	76.6%

Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)
2023

1.03
(B2)

Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)
2023

1.82
(Ba2)

Cảnh báo

2023

DT thuần

140

tỷ VNĐ

YoY

▼ 10.0

▼ 6.7%

2023

LN sau thuế

2.21

tỷ VNĐ

YoY

▲ 0.13

▲ 6.3%

2023

ROE

1.5%

+/- YoY

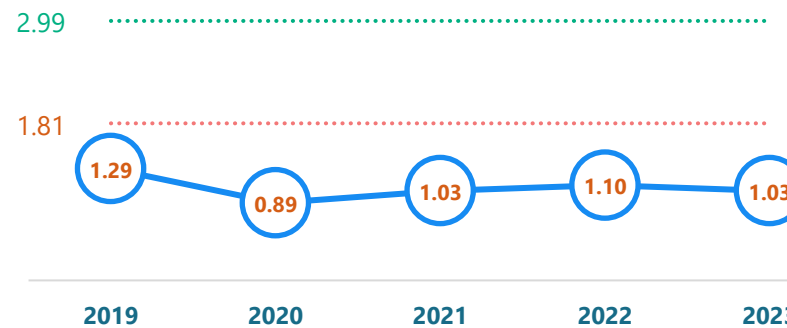
▲ 0.1%

2023

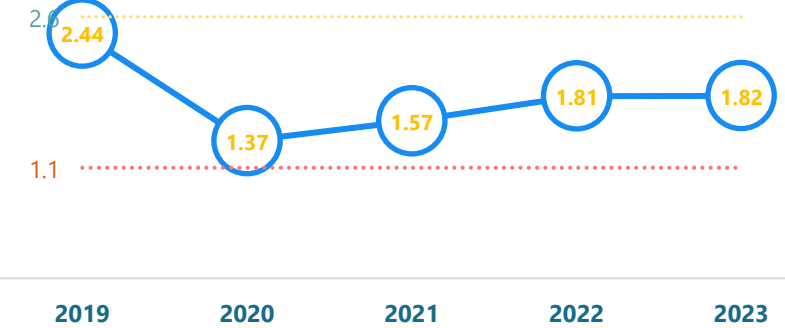
ROA

0.6%

Z - Score



Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **UPH** năm **2023** đạt **1.03**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

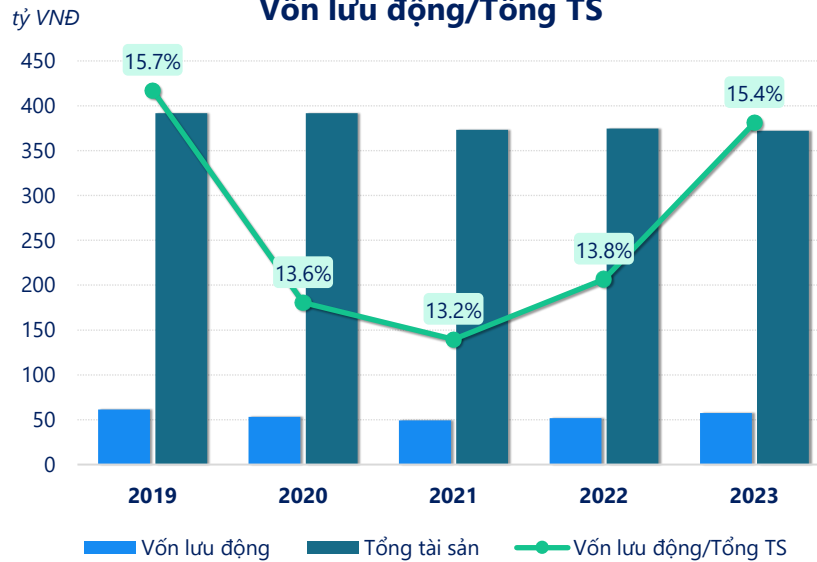
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **1.82** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy UPH có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2023**, **UPH** ghi nhận doanh thu thuần **140.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.21** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.72%** và **tăng 6.27%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

CTCP Dược phẩm TW 25 (UPCOM: UPH)

Vốn lưu động/Tổng TS

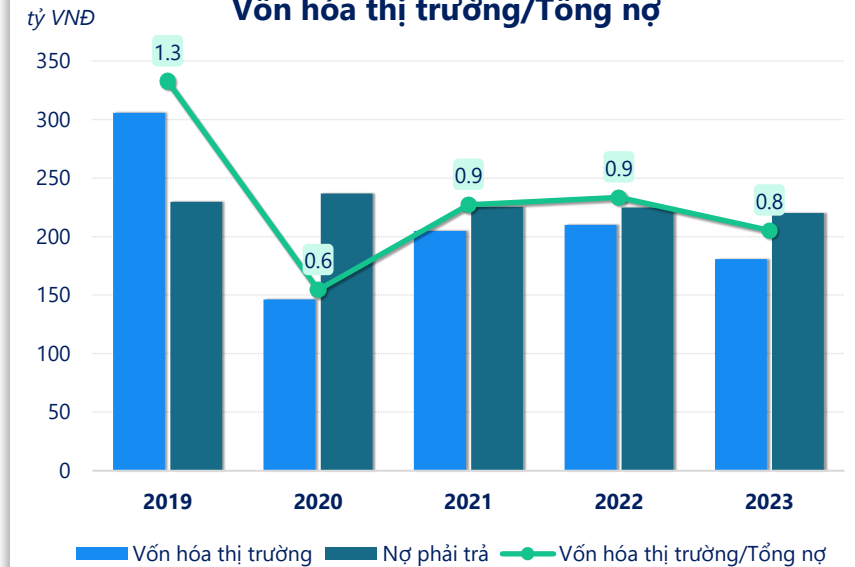


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

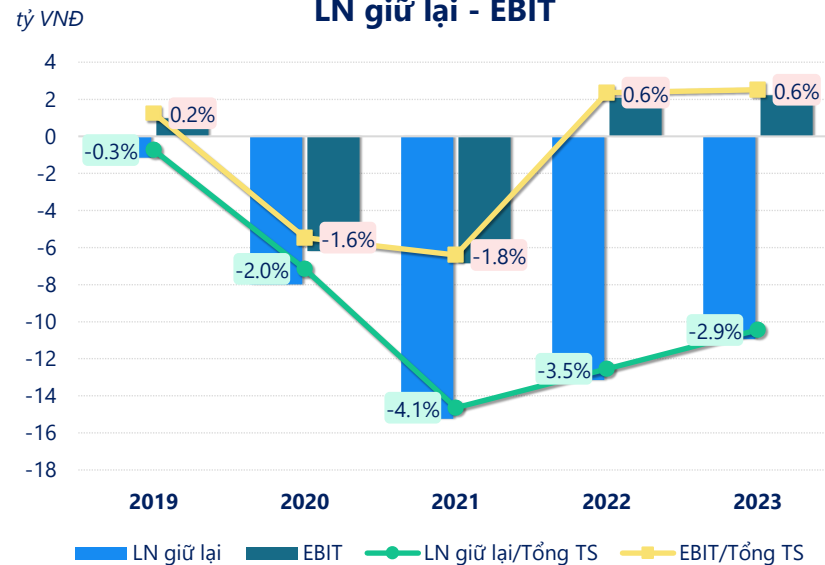
Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

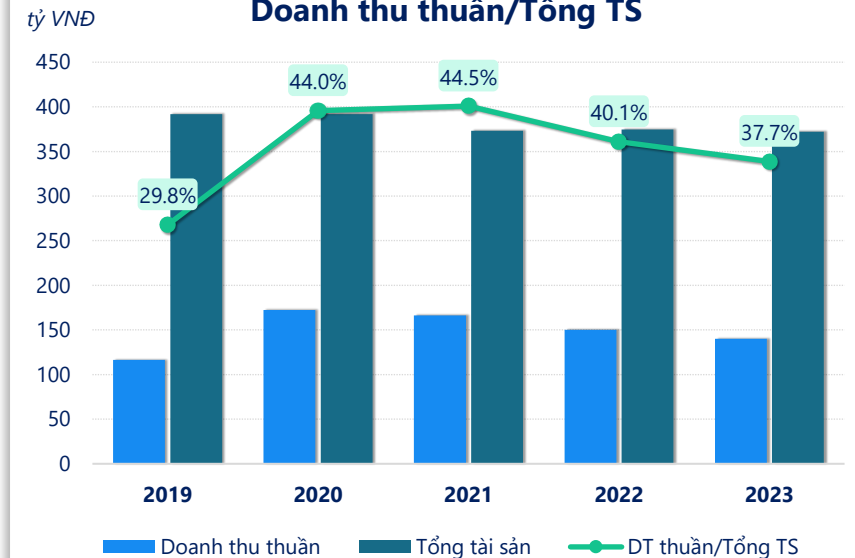
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	372	375	-0.7%
Tài sản ngắn hạn	276	275	0.3%
Tiền và tương đương tiền	29.4	14.9	96.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.8	18.6	17.0%
Phải thu ngắn hạn	25.8	25.2	2.2%
Hàng tồn kho	198	213	-7.1%
Tài sản ngắn hạn khác	1.16	3.22	-63.9%
Tài sản dài hạn	96.0	99.3	-3.4%
Phải thu dài hạn	3.76	3.76	0.0%
Tài sản cố định	22.6	26.1	-13.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	19.2	17.1	12.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	50.4	52.4	-3.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	220	225	-2.1%
Nợ ngắn hạn	219	224	-2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.74	5.52	-50.4%
Nợ dài hạn	1.15	1.31	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	152	150	1.5%
Vốn chủ sở hữu	152	150	1.5%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	117	172	166	150	140
Giá vốn hàng bán	103	154	147	129	122
Lợi nhuận gộp	13.6	18.2	19.6	21.5	18.3
Doanh thu HĐTC	1.73	2.39	1.27	1.47	2.62
Chi phí TC	0.59	0.47	0.43	0.16	0.02
Chi phí lãi vay	0.27	0.41	0.40	0.07	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.8	13.6	15.2	4.93	4.10
Chi phí QLDN	12.5	12.7	12.2	15.9	14.4
LN thuần từ HĐKD	-9.49	-6.10	-6.99	1.95	2.33
Lợi nhuận khác	10.2	-0.51	-0.26	0.05	-0.12
LN trước thuế	0.71	-6.61	-7.26	2.00	2.21
Lợi nhuận sau thuế	-1.15	-6.85	-7.24	2.08	2.21
LNST của CĐ cty mẹ	-1.15	-6.85	-7.24	2.08	2.21

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.76	-17.9	4.85	-1.09	15.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.11	1.94	13.0	-2.11	-0.83
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.73	7.88	-7.91	-0.03	0.00
Tiền đầu kỳ	33.9	16.3	8.25	18.2	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	-17.6	-8.09	9.90	-3.23	14.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	0.00	0.01
Tiền cuối kỳ	16.3	8.25	18.2	14.9	29.4